UNIT 0: MY WORLD

0.1 I'M… - Unit 0. My world - Tiếng Anh 6 – English Discovery

1. Study the Grammar A box. In pairs, match sentences 1-5 with photos A-E. How do you say the underlined words in your language?

(Nghiên cứu khung Grammar A. Làm việc theo cặp, nối câu 1-5 với các ảnh A-E. Em nói các từ được gạch chân bằng ngôn ngữ của mình như thế nào?)

Grammar A *(Ngữ pháp A)*			Subject pronouns *(Đại từ đóng vai trò chủ ngữ)*			
I	you	he	she	it	we	they

1. Karolina and Kasia are friends. They're thirteen and they're from Krakow.
2. Here's Marie and George. She's a doctor and he's a teacher. They aren't at work today.
3. This is a photo of me and my friend Fraser. We're from Edinburgh.
4. I'm Katie Skinner. **I**'m not from London. **I**'m here on holiday. It's a great city.
5. A: Excuse me, are you really the Queen?
   B: No, I'm not. I'm Mary Reynolds. I'm an actress.

Phương pháp:

Tạm dịch:

1. Karolina và Kasia là bạn. Họ mười ba tuổi và đến từ Krakow.
2. Đây là Marie và George. Cô ấy là bác sĩ và anh ấy là giáo viên. Hôm nay họ không làm việc.
3. Đây là bức ảnh của tôi và bạn tôi, Fraser. Chúng tôi đến từ Edinburgh.
4. Tôi là Katie Skinner. Tôi không đến từ London. Tôi ở đây vào kỳ nghỉ. Đó là một thành phố tuyệt vời.
5. A: Xin lỗi, bạn có thực sự là Nữ hoàng không?
   B: Không, không phải. Tôi là Mary Reynolds. Tôi là một nữ diễn viên.

Lời giải chi tiết:

1. B	2. D	3. E	4. A	5. C

They: họ

She: cô ấy

He: anh ấy

We: chúng tôi, chúng ta

I: tôi

It: nó

You: bạn, các bạn

2. Study the Grammar B box. Find examples of to be in the sentences in Exercise 1.

(Nghiên cứu khung Grammar B. Tìm các ví dụ của "to be" trong các câu ở bài 1.)

Grammar B	to be
+	–
I'm (am) Julie. *(Tôi là Julie.)* You/We/They're (are) friends. *(Bạn/ Chúng tôi/ họ là bạn bè.)* He/She's (is) a teenager. *(Anh ấy/ Cô ấy là thanh thiếu niên.)*	I'm not (am not) an actor. *(Tôi khổng phải là diễn viên nam.)* You/We/They aren't (are not) students. *(Bạn/ Chúng tôi/ họ không phải là học sinh.)* He/She isn't (is not) from London. *(Anh ấy/ Cô ấy không đến từ Luân Đôn.)*
?	**Short answers**
Are you a student? *(Bạn là học sinh à?)* Is she a teacher? *(Cô ấy là giáo viên à?)* Are they from Paris? *(Họ đến từ Paris à?)*	Yes, I am./No, I'm not. *(Đúng vậy. / Không phải.)* Yes, she is. /No, she isn't. *(Đúng vậy. / Không phải.)* Yes, they are./No, they aren't. *(Đúng vậy. / Không phải.)*

Lời giải chi tiết:

1. Karolina and Kasia **are** friends. They'**re** thirteen and they'**re** from Krakow.
2. Here'**s** Marie and George. She'**s** a doctor and he'**s** a teacher. They **aren't** at work today.
3. This **is** a photo of me and my friend Fraser. We'**re** from Edinburgh.
4. I'**m** Katie Skinner. I'**m** not from London. I'm here on holiday. It's a great city.
5. A: Excuse me, **are** you really the Queen?

   B: No, I'**m not**. I'**m** Mary Reynolds. I'**m** an actress.

3. Complete the sentences about the people in Exercise 1 with *is/isn't* or *are/aren't*.

(Hoàn thành các câu về những người ở bài 1 với is/isn't hoặc are/aren't.)

1. Karolina and Kasia aren't from Edinburgh.

(Karolina và Kasia không đến từ Edinburgh.)

2. George _____ a doctor.

3. Marie _____a teacher.

4. Fraser and I _____teenagers.

5. Katie _____from London.

6. Mary _____an actress.

Lời giải chi tiết:

2. isn't	3. isn't	4. are	5. isn't	6. is

2. George **isn't** a doctor.

(George không phải là bác sĩ.)

3. Marie **isn't** a teacher.

(Marie không phải là giáo viên.)

4. Fraser and I **are** teenagers.

(Fraser và tôi là thanh thiếu niên.)

5. Katie **isn't** from London.

(Katie không đến từ London.)

6. Mary **is** an actress.

(Mary là một nữ diễn viên.)

4. Replace the words in bold in Exercise 3 with subject pronouns.

(Thay thế các từ in đậm ở bài 3 với đại từ đóng vai trò chủ ngữ.)

1. They aren't from Edinburgh.

(Họ không đến từ Edinburgh.)

Lời giải chi tiết:

2. He isn't a doctor.

(Anh không phải là bác sĩ.)

3. She isn't a teacher.

(Cô ấy không phải là giáo viên.)

4. We are teenagers.

(Chúng tôi là thanh thiếu niên.)

5. She isn't from London.

(Cô ấy không đến từ London.)

6. She is an actress.

(Cô ấy là một nữ diễn viên.)

5. Make questions with to be. In pairs, ask and answer the questions.

(Đặt câu hỏi với động từ "to be". Làm việc theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi.)

1. Karolina / thirteen/?

A: Is Karolina thirteen?

(Karoline 13 tuổi à?)

B: Yes, she is.

(Đúng vậy.)

2. Kasia / fifteen/?

3. Marie and George / students/?

4. Katie / in London /?

5. Mary/ an actress /?

Lời giải chi tiết:

2. A: Is Kasia fifteen?

(Kasia 15 tuổi à?)

B: No, she isn't.

(Không, cô ấy không phải.)

3. A: Are Marie and George students?

(Marie và George là học sinh à?)

B: No, they aren't.

(Không, họ không phải.)

4. A: Is Kate in London?

(Kate ở Luân Đôn à?)

B: No, she isn't.

(Không, cô ấy không phải.)

5. A: Is Marry an actress?

(Marry là nữ diễn viên à?)

B: Yes, she is.

(Đúng vậy.)

6. Study the Grammar C box. Choose the correct option.

(Nghiên cứu khung Grammar C. Chọn phương án đúng.)

Grammar C			Possessive adjectives *(Tính từ sở hữu)*			
I	you	he	she	it	we	they

my	your	his	her	its	our	their

1. My sister is ten. *His/**Her*** name is Kirsty.

(Em gái mình 10 tuổi. Tên của em ấy là Kirsty.)

2. We're at Greenwood School. *Your / Our* English teacher is Mrs. Smith

3. A: Hi! What are *your / our* names?

B: I'm Todd and he's Dan.

4. Our two cats are great. *Our / Their* names are Fiona and Minka.

5. This is my friend from America. *His / Her* name is Tom.

6. Here's a photo of my dog. *Its / Their* name is Rocky.

Lời giải chi tiết:

2. Our	3. your	4. Their	5. His	6. Its

2. We're at Greenwood School. **Our** English teacher is Mrs. Smith.

(Chúng tôi đang ở Trường Greenwood. Giáo viên tiếng Anh của chúng tôi là cô Smith.)

3. A: Hi! What are **your** names?

(Chào! Tên của các bạn là gì?)

B: I'm Todd and he's Dan.

(Tôi là Todd và anh ấy là Dan.)

4. Our two cats are great. **Their** names are Fiona and Minka.

(Hai con mèo của chúng tôi rất tuyệt. Tên của chúng là Fiona và Minka.)

5. This is my friend from America. **His** name is Tom.

(Đây là bạn của tôi đến từ Mỹ. Tên anh ấy là Tom.)

6. Here's a photo of my dog. **Its** name is Rocky.

(Đây là một bức ảnh của con chó của tôi. Tên của nó là Rocky.)

7. Go around the class saying the letters of the English alphabet. Which sound is not available in Vietnamese?

(Đi quanh lớp và đọc bảng chữ cái tiếng Anh. Âm nào không có trong tiếng Việt?)

Lời giải chi tiết:

The sound isn't available in Vietnamese are: F, J, W, Z.

(Âm không có trong tiếng Việt là F, J, W, Z.)

8. Study the Watch out! box. Listen and write down the names. Then spell your first name and your surname.

(Nghiên cứu khung Watch out! Nghe và viết các tên. Sau đó đánh vần tên và tên đệm của em.)

Spelling	Watch
Geeta = G-double E-T-A Harry = H-A-double R-Y	OUT!

1. _____ 4. _____

2. _____ 5. _____

3. _____ 6. _____

I'm_____ .

Nội dung bài nghe:

1. My name's Javier. That's J-A-V-E-R.

2. Hi, I'm Krzys. That's K-R-Z-Y-S.

3. My name's Emma. That's E-double M-A.

4. My surname is Harley. That's H-A-R-L-E-Y.

5. I'm Gillian. That's G-I-L-L-I-A-N.

6. I'm Eleanor. That's E-L-E-A-N-O-R.

Lời giải chi tiết:

1. Javier	2. Krzys	3. Emma	4. Harley	5. Gillian	6. Eleanor

I'M Mai Trinh. That's M-A-I T-R-I-N-H

9. Ask three of your friends to spell their names.

(Hỏi ba người bạn của em đánh vần tên của các bạn.)

A: How do you spell your name?

(Bạn đánh vần tên của bạn thế nào?)

B: H-U-O-N-G. How do you spell your name?

(H-U-O-N-G. Bạn đánh vần tên của bạn như thế nào?)

Lời giải chi tiết:

A: How do you spell your name?

(Bạn đánh vần tên của bạn thế nào?)

B: V-Y. How do you spell your name?

(V-Y. Bạn đánh vần tên của bạn thế nào?)

C: P-H-O-N-G. How do you spell your name?

(P-H-O-N-G. Bạn đánh vần tên của bạn thế nào?)

D: N-H-I. How do you spell your name?

(N-H-I. Bạn đánh vần tên của bạn thế nào?)

A: M-I-N-H. Nice to meet you!

(M-I-N-H. Rất vui được gặp các bạn!)

Từ vựng

1. friend (n): bạn bè
2. doctor (n): bác sĩ
3. teacher (n): giáo viên
4. be at work: đang làm việc
5. photo (n): bức ảnh
6. be on holiday: đang đi nghỉ mát
7. a great city: một thành phố tuyệt vời
8. actress (n): diễn viên nữ
9. alphabet (n): bảng chữ cái
10. spell (v): đánh vần